

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.631.569.953	541.266.068.346
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.791.291.453	108.615.217.135
1.	Tiền	111	V.01	19.262.727.071	57.148.978.845
2.	Các khoản tương đương tiền	112		100.528.564.382	51.466.238.290
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			43.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			43.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.163.144.370	157.243.399.895
1.	Phải thu khách hàng	131		152.743.237.763	150.173.247.718
2.	Trả trước cho người bán	132		8.584.378.949	4.424.272.585
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	6.913.340.607	3.723.692.541
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.077.812.949)	(1.077.812.949)
IV.	Hàng tồn kho	140		193.480.766.052	198.816.445.867
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	193.735.821.365	199.071.501.180
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.055.313)	(255.055.313)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.196.368.078	33.591.005.449
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.138.553.655	13.696.761.450
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.253.997.742	16.171.502.238
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.286.614.145	1.286.149.745
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		517.202.536	2.436.592.016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.699.411.933	149.966.148.202
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.	Phải thu dài hạn khác	218			
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		148.742.509.236	135.738.885.470
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	129.356.672.317	133.028.082.970
	- Nguyên giá	222		486.349.153.237	483.538.853.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(356.992.480.920)	(350.510.770.526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	101.684.666	64.802.500
	- Nguyên giá	228		323.852.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222.168.253)	(215.150.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.284.152.253	2.646.000.000
III.	Bất động sản đầu tư	240			
1.	Nguyên giá	241			
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258			
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15.956.902.697	14.227.262.732
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	15.956.902.697	14.227.262.732
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
VI.	Lợi thế thương mại	269	V.08		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		669.330.981.886	691.232.216.548

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		349.398.512.944	366.425.806.705
I.	Nợ ngắn hạn	310		292.493.312.944	303.197.806.705
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	173.110.578.865	192.492.692.515
2.	Phải trả người bán	312		81.184.150.221	65.293.012.227
3.	Người mua trả tiền trước	313		14.452.525.446	20.274.899.807
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.555.748.736	4.492.879.549
5.	Phải trả người lao động	315		5.877.811.383	7.166.415.748
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	7.838.055.719	7.934.226.821
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	916.641.308	1.912.753.081
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.557.801.266	3.630.926.957
II.	Nợ dài hạn	330		56.905.200.000	63.228.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	56.905.200.000	63.228.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.932.468.942	324.806.409.843
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	319.932.468.942	324.806.409.843
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(22.465.254)	
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.679.102.912	53.530.578.559
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	432			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.15		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		669.330.981.886	691.232.216.548

Đồng Nai, ngày 12 tháng 5 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lưu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	253.986.067.690	265.472.072.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	253.986.067.690	265.472.072.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	240.452.995.367	237.770.865.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.533.072.323	27.701.206.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.474.760.461	1.012.602.114
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.237.519.718	3.394.295.019
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.744.270.832</i>	<i>2.861.751.591</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.374.627.823	3.478.548.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.175.230.687	8.687.132.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		220.454.556	13.153.832.290
11. Thu nhập khác	31		1.187.992.434	397.634.140
12. Chi phí khác	32		4.634.542.288	1.930.090.338
13. Lợi nhuận khác	40		(3.446.549.854)	(1.532.456.198)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.226.095.298)	11.621.376.092
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.625.380.349	1.823.638.842
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4.851.475.647)	9.797.737.250
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(4.851.475.647)	9.797.737.250
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14	(199)	402

Đồng Nai, ngày 12 tháng 5 năm 2014

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(3.226.095.298)	11.621.376.092
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		6.488.728.228	6.952.406.514
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.474.760.461)	
-	Chi phí lãi vay	06		1.744.270.832	2.861.751.591
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		3.532.143.301	21.435.534.197
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.000.354.995)	(1.207.096.867)
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.335.679.815	6.376.971.394
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		44.469.549.670	28.736.038.586
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.171.432.170)	(2.660.542.050)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.744.270.832)	(2.861.751.591)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.543.648.076)	(2.194.020.455)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.877.666.713	47.625.133.214
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.995.478.745)	(326.537.602)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			141.279.004
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.995.478.745)	(185.258.598)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126.758.659.521	51.849.088.411
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.464.773.171)	(116.679.092.036)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.706.113.650)	(64.830.003.625)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.176.074.318	(17.390.129.009)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108.615.217.135	137.280.671.051
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		119.791.291.453	119.890.542.042

Đồng Nai, ngày 12 tháng 5 năm 2014
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

05. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày cuối năm			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tung Yang Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	7 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	7 – 8 năm
- Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	31/03/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	242.903.715	204.939.301
- Tiền gửi ngân hàng	119.548.387.738	56.944.039.544
- Tiền đang chuyển		
Cộng	119.791.291.453	57.148.978.845

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
- Phải thu khác	6.913.340.607	3.723.692.541
Cộng	6.913.340.607	3.723.692.541

03. Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	29.439.829.046	
- Nguyên liệu, vật liệu	67.894.050.566	95.965.360.613
- Công cụ, dụng cụ	407.144.477	487.262.749
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.299.540.805	66.410.718.413
- Thành phẩm	27.695.256.471	36.017.965.904
- Hàng hoá		190.193.501
- Hàng gửi đi bán		-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	193.735.821.365	199.071.501.180

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	53.650.322	53.650.322
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	16.792.125	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	<u>1.286.614.145</u>	<u>1.286.149.745</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>117.408.794.520</i>	<i>353.383.701.407</i>	<i>9.788.991.770</i>	<i>2.957.365.799</i>	<i>483.538.853.496</i>
- Mua trong kỳ		2.717.394.200		234.184.545	2.951.578.745
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		(141.279.004)			(141.279.004)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>117.408.794.520</i>	<i>355.959.816.603</i>	<i>9.788.991.770</i>	<i>3.191.550.344</i>	<i>486.349.153.237</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.131.429.390</i>	<i>291.162.685.238</i>	<i>6.423.893.497</i>	<i>2.792.762.401</i>	<i>350.510.770.526</i>
- Khấu hao trong kỳ	1.171.712.456	5.074.689.480	222.965.700	12.342.758	6.481.710.394
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>51.303.141.846</i>	<i>296.237.374.718</i>	<i>6.646.859.197</i>	<i>2.805.105.159</i>	<i>356.992.480.920</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>67.277.365.130</i>	<i>62.221.016.169</i>	<i>3.365.098.273</i>	<i>164.603.398</i>	<i>133.028.082.970</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>66.105.652.674</i>	<i>59.722.441.885</i>	<i>3.142.132.573</i>	<i>386.445.185</i>	<i>129.356.672.317</i>

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	279.952.919	279.952.919
- Mua trong kỳ	-	43.900.000	43.900.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	215.150.419	215.150.419
- Khấu hao trong kỳ	-	7.017.834	7.017.834
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	222.168.253	222.168.253
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	64.802.500	64.802.500
2. Tại ngày cuối kỳ	-	101.684.666	101.684.666

07. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	173.110.578.865	192.492.692.515
+ Vay ngân hàng	173.110.578.865	192.492.692.515
+ Công ty TNHH Thương mại Samco		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	173.110.578.865	192.492.692.515

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.975.538.790	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.109.886.657	1.134.393.968
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.322.252.734	3.242.924.603
- Thuế thu nhập cá nhân	32.478.810	29.276.986
- Các loại thuế khác	115.591.745	
Cộng	5.555.748.736	4.492.879.549

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	32.530.780	14.889.035
- Bảo hiểm xã hội	22.047.060	51.358.732
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	862.063.468	1.846.505.314
+ <i>Cổ tức năm 2007 và 2009</i>	81.384.000	81.384.000
+ <i>Hàng tạm nhập</i>		1.079.965.700
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	780.679.468	685.155.614
Cộng	916.641.308	1.912.753.081

10. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>56.905.200.000</i>	<i>63.228.000.000</i>
+ Vay ngân hàng		
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	56.905.200.000	63.228.000.000
- <i>Nợ dài hạn</i>		
Cộng	56.905.200.000	63.228.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
- Doanh thu bán thành phẩm	244.587.993.342	252.194.790.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.398.074.348	13.277.281.716
Cộng	253.986.067.690	265.472.072.171

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	234.828.716.691	222.452.945.739
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.624.278.676	15.317.920.043
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	240.452.995.367	237.770.865.782

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.474.760.461	1.012.602.114
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1.474.760.461	1.012.602.114

04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.625.380.349	1.823.638.842
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.625.380.349	1.823.638.842

05. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

Đồng Nai, ngày 12 tháng 5 năm 2014

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung